



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

GỖ VÁN SÀN SƠ CHẾ XUẤT KHẨU

TCVN 4340 — 86

HÀ NỘI

Cơ quan biên soạn :

Tổng công ty xuất nhập khẩu Lâm thổ sản
Bộ lâm nghiệp

Cơ quan đề nghị ban hành:

Bộ lâm nghiệp

Cơ quan trình duyệt:

Tổng cục Tiêu chuẩn—Đo lường—Chất lượng
Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành:

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số: 977/QĐ ngày 27 tháng 12 năm 1986.

GỖ VÁN SÀN SƠ CHẾ XUẤT KHẨU		TCVN 4340-86
Затотовка паркетов Для экспорта	Primary products of parquet for export	Có hiệu lực từ 1-1-1988

1. KÍCH THƯỚC CƠ BẢN

1.1. Kích thước cơ bản của gỗ ván sàn sơ chế xuất khẩu được chia ra làm hai loại theo bảng 1:

mm

Bảng 1

Loại lớn				Loại nhỏ			
Chiều dài	Chiều rộng	Chiều dày	Sai lệch	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều dày	Sai lệch
170	50	20	+2	170	40; 45	20	+1
220	50	20	+2	220	40; 45	20	+1
270	50	20	+2	270	40; 45	20	+1
320	60	20	+2	320	40; 45	20	+1
370	60	20	+2	370	40; 45	30	+1
420	70	20	+2	420	40; 45	20	+1
470	70	20	+2	470	40; 45	20	+1
520	70	20	+2	520	40; 45	20	+1

1.2. Thể tích gỗ ván sàn tính theo bảng tính sẵn ở phụ lục 3

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Gỗ ván sàn xuất khẩu được làm từ các loại gỗ nhóm I đến nhóm VI, theo danh mục ở phụ lục 1. Ngoài ra có thể thêm hoặc bớt tên gỗ theo yêu cầu các hợp đồng nước ngoài.

2.2. Gỗ ván sàn xuất khẩu phải được hong phơi, sấy khô, sạch và mức các khuyết tật của thanh ván sàn xuất khẩu theo bảng 2

Bảng 3

Loại khuyết tật	Mô tả khuyết tật	Mức độ cho phép
1	2	3
1. Mọt	- Mọt sống ở các mặt, cạnh thanh gỗ - Lỗ mọt chết ở mặt trên thanh gỗ - Lỗ mọt chết nằm rải rác ở mặt dưới và cạnh thanh gỗ, đường kính lỗ không lớn hơn 1 mm, độ sâu không quá 5 mm + Cỡ dài 170 ÷ 320 mm + Cỡ dài 370 ÷ 520 mm	Không cho phép Không cho phép không quá 4 lỗ không quá 8 lỗ
2. Mốc	- Mốc đen, mốc xanh - Mối chớm mốc trắng (lau sạch)	không cho phép cho phép
3. Giác	- Mảnh sắc tự nhiên giữa lõi và giác tương đối đồng màu - Bám giác ở 1 góc bề rộng và bề dày thanh ván sàn không lớn hơn 3 mm, dài suốt thanh gỗ - Thanh ván sàn có pha giác và bị ngâm nước bẩn, gỗ có mùi thối - Thanh ván sàn là giác hoàn toàn nhưng phẩm chất tốt, đối với các loại: lát, sao, giới, gụ (gỗ) kháo, mạy đen (Cầm xe)	cho phép cho phép không cho phép cho phép
4. Mắt	- Mắt thối, mắt chết, mắt long - Mắt sống có đường kính tối đa 10 mm, nằm cách cạnh 15 mm trở lên - Mắt ống đường kính nhỏ - Mắt các loại nằm sát cạnh	không cho phép không quá 1 mắt cho phép không cho phép
5. Đồ xiên thứ gỗ	- Thanh ván sàn ngang thờ, chéo thờ - chéo thờ của thanh gỗ: nếu tỷ số giữa chỗ rộng nhất của đường chéo ở bề rộng thanh gỗ với độ dài đường chéo theo chiều dài thanh gỗ không quá 0,35 (hình 1)	không cho phép cho phép
6. Lõi	- Thanh ván sàn học lõi (hình 2)	không cho phép

(tiếp theo)

1	2	3
7. Nứt	- Vết nứt xuyên 2 mặt thanh gỗ ở mỗi đầu với chiều dài không quá 5 mm (hình 3) - Vết nứt không xuyên trên một mặt và cạnh với chiều sâu không quá 5 mm chiều dài không quá 1/5 chiều dài thanh gỗ (hình 4) - Nứt rạn, nứt rạn chân chim	mỗi đầu thanh gỗ cho phép 1 vết nứt mỗi thanh gỗ cho phép 1 vết nứt cho phép
8. Lượn sóng	- hai mặt thanh ván sàn xẻ lượn sóng - Một mặt lượn sóng, chỗ mỏng nhất của chiều dày thanh gỗ vẫn đảm bảo độ dày 18 mm	không cho phép cho phép
9. Lẹm cạnh	- chiều sâu nhất không quá 5 mm và chiều dài không quá 1/3 chiều dài thanh gỗ trên 1 mặt cạnh (hình 5)	cho phép
10. Cong	- Thanh gỗ cong vô độ, cong 2 chiều - Thanh gỗ cong 1 chiều, độ cong lớn nhất là 0,5 mm so với 2 đầu thanh (hình 6)	không cho phép cho phép
11. Xơ đầu	- Thanh gỗ cắt đầu bị xơ	không cho phép
12. Sai lệch kích thước	Thanh gỗ đầu to đầu nhỏ, cạnh mỏng, nhưng không chênh nhau quá 2 mm	cho phép
13. Tổng số khuyết tật	Tổng số các loại khuyết tật có trong 1 thanh ván sàn.	không lớn hơn một

3. GHI NHÃN, BAO GÓI, VẬN CHUYỂN, BAO QUẢN

3.1. Ghi nhãn: trên một mặt của bó gỗ ván sàn, ghi chữ in khổ chữ cao 3 cm, kẻ bằng sơn hoặc mực không phai, nội dung sau đây:

— Tên gỗ dùng làm ván sàn (tên chính thức quy định trong phụ lục 1 và được ghi trong hợp đồng)

- Kích cỡ — dài x rộng x dày (mm)
- Số 1, 2, 3 tùy theo tên gỗ, đã được quy định phụ lục 1 và ghi trong hợp đồng.
- số lượng thanh trong bó
- Nơi sản xuất

3.2. Bao gói

3.2.1. Trước khi đóng gói phải quét sạch mùn cưa và lau sạch mốc cho từng thanh ván sàn:

3.2.2. Ván sàn trong bó phải cùng kích cỡ, cùng loại gỗ và số lượng trong một bó theo phụ lục 2.

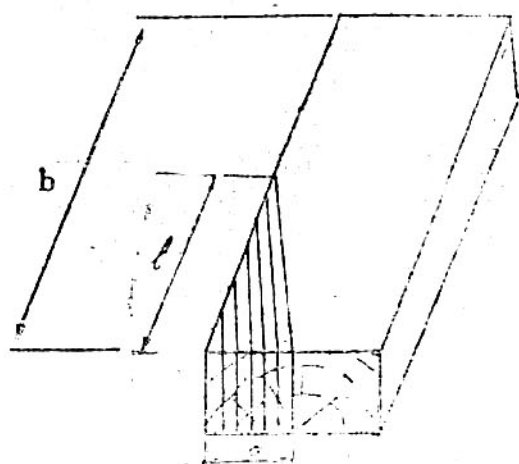
3.2.3. Dây buộc là dây nilon hoặc dây mây

3.2.4. Số vòng dây, bề mặt bó gỗ xếp bao nhiêu hàng thì chằng bấy nhiêu vòng dây.

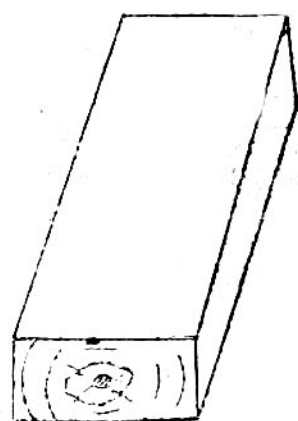
3.2.5. Mỗi vòng dây phải được đi lại hai lượt, dắt nút mặt các chỗ các mối dây gặp nhau.

3.3. Vận chuyển: phương tiện chuyên chở gỗ ván sàn phải khô, sạch, có mui che hoặc bạt che nắng mưa.

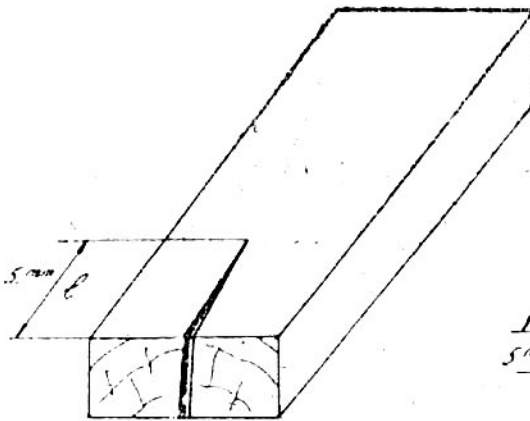
3.4. Bảo quản Bảo quản bằng hóa chất theo TCVN 3136 — 79 Ván sàn khi đưa vào kho phải để nơi khô, thoáng, tránh mưa nắng, xếp trên đà kê, cao cách mặt đất 20 cm.



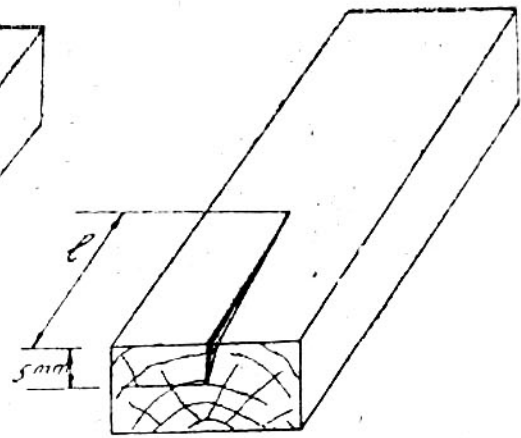
Hình 1: Chéo thớt:
tỷ số a và b không
quá 0,05.



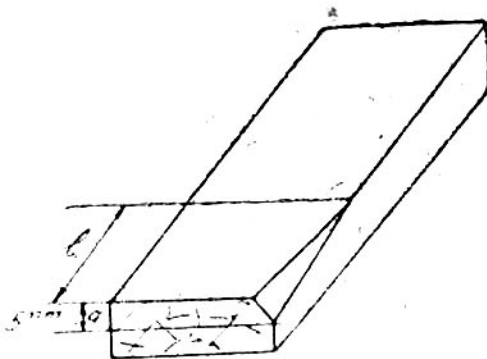
Hình 2: Ván sàn bọc lõi



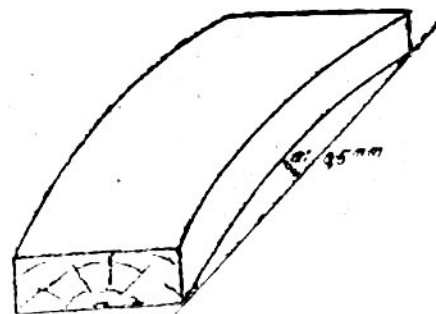
H.3. Nứt xuyên 2 mặt thanh gỗ với chiều dài l không quá 5 mm



H.4. Nứt không xuyên trên một mặt chiều sâu không quá 5 mm chiều dài không quá $1/5$ chiều dài thanh gỗ



H.5. Lẹm cạnh chiều sâu nhất a không quá 5 mm, chiều dài l không quá $1/3$ chiều dài thanh ván sàn.



H.6. Thanh gỗ cong một chiều chỉ cho phép độ cong a lớn nhất không quá 0,5 mm

PHỤ LỤC 1

Tên các chủng loại gỗ dùng để làm gỗ ván sản xuất khẩu

Tên gỗ phổ thông	Tên địa phương	Tên la tinh	Ký hiệu bảng chữ số
1	2	3	4
Hương	Dáng hương	Pterocarpus pedites pierre	1
Gụ	đỏ đỏ	Paludia cochinchinensis Pierre	1
Lát (các loại)	Gỗ mật	Sindora maritimapierre Chukrasie	1
Lim xanh		Etythrephhelum fordii Oliv	1
Trai	Lý	Garioionis fragracoides achev	1
Máy dong	Cầm xe	Xylia dolabriformis benthe	1
Đinh		Markhamis elipulata Seem	1
		Vatica tonkinensis Ache	1
		Hopea pierreii hance	1
Sến	Sến mật	Bassia pasquieri H.lee	1
Săng lẻ	Bằng lăng theo lao	Legerstroenia flosreginse retz	2
Chò chỉ		Parashorea stellata hurz	2
Cà ổi		Castanopsis indica	2
Chua khét		Chukrasia Sp	2
Lát thét		Chukrasia Sp	2
Trương	Trương mật	Paviesia anamensis	2
Sao	Sao xanh	Hopes odoreta Roxb	2
Re	Rà xanh	Cinamomun tonkunensis	2
		Sis pitana	2
	Re hương	Cinamomun pathenoxylon Meissn	2
Mít	Mít mật	Artocarpus integrifolia Linn	2
Gội	Gội nếp	Aglasia gigantea Sp	2
Dầu	Dầu trà beng	Dipterocarpus Sp	3
	Dầu song năng	nt	3
	Dầu láng	nt	3

(tiếp theo)

1	3	2	4
Giổi	Dầu gió	Talauma giổi A chev	2
Vên vên	Sao cát	Anisoptera cochinchinensis - Pierre	3
Chắc khê		Disoxylon translucidum - pierre	3
Công	Công tia	Calliphyllum Saigonensiapiare	1
	Giẻ cau		
	Giẻ đỏ, xanh		
	Giẻ giống	Quercus Sp	2
	Giẻ cà ổi		
	Giẻ dẻ xi		
Gội	Gội tẻ gác	Aglasia Sp	2
Hoàng linh		Peltophorum Dasyachis Kurz	3
Kháo	Kháo mặt	Cinnamomum Sp	3
Muồng	Muồng gân	Cassia SP	3
Limxet	Lim vang	Peltophorum tonkinensis pier	3
Vàng kiềng		Nauclea purpurea Roxb	2
Dầu	Dầu đông	Dipterocarpus Sp	3
	Dầu đỏ		
Chèo tia		Engelhardtia Chrysolepis Hance	2
Thôi ba		Alangium chinensis	3
Chò nâu		Dipterocarpus Tonkinensis A chev	2
Thôi chanh		Evodia meliasfoliis Benth	2
Mít	Mít mai	Arcearpus Asplruls	2
Phay	Phay sừng	Dusbenge sonnrstioides Ham	2
Xoan	Xoan mọt	Toona Jebrifuga Roen	3
	Xoan nhừ	Spondiszdarech (Spondias mangife	3
	Xoan ta	Melis azdarachra. W.ed)	3
Sỏi	Sỏi vàng	Castanopsis Sp	3
	sỏi nháng		
	sỏi đá		

(tiếp theo)

1	2	3	4
Quế rừng		Cinamomum cassia BL	3
Săng		Sapindus polocarpus Ralp hoặc pometia pinata Roxb	2
Sú tia	Sấu ăn quả	Sandorium indicam Ca	2
Trám hồng	Cà ná	Canarium Species	3
Vù hương	Gù hương	Cinnamomum balansae H. Lec	2
Máu chó	Muyết muống	Knema conferta Vahl	3
Rồng	Hồng rừng	Diospyros kaki Linn	2
Hồng mang	Hồng mang sến	Berrospermum lamacifolium Roxb	3
Côm bằng	côm tăng	Elacocarpus dubius A DC	3

PHỤ LỤC 2

Quy định cách xếp thanh gỗ ván sàn cho 1 bộ của các kích cỡ

Chiều dài thanh ván sàn (mm)	Chiều rộng thanh ván sàn (mm)	Số hàng cho chiều cao (hàng)	Số hàng cho chiều rộng (hàng)	Số thanh cho 1 bộ
170	50	10	7	70 thanh
220	50	10	7	70
270	50	10	7	70
320	60	10	5	50
370	60	10	5	50
420	70	10	4	40
470	70	10	4	40
520	70	10	4	40
170	40	10	8	80
220	40	10	8	80
270	40	10	7	70
320	40	10	7	70
370	40	10	7	70
420	40	10	7	70
470	40	10	7	70
520	40	10	7	70
170	45	10	7	70
220	45	10	7	70
270	45	10	7	70
320	45	10	7	60
370	45	10	6	60
420	45	10	6	60
470	45	10	6	60
520	45	10	6	60

PHỤ LỤC 3

Bảng tính sẵn thể tích gỗ ván sàn

Bảng 1: Gỗ cỡ $520 \times 70 \times 20$; 40 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,02912 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,029	0,320	0,611	0,902	1,193	1,485	1,776	2,067	2,358	2,649
2	0,058	0,349	0,640	0,931	1,223	1,514	1,805	2,096	2,387	2,679
3	0,087	0,378	0,669	0,960	1,252	1,543	1,834	2,125	2,416	2,708
4	0,116	0,407	0,698	0,990	1,281	1,572	1,863	2,154	2,446	2,737
5	0,145	0,436	0,728	1,019	1,310	1,601	1,892	2,184	2,475	2,766
6	0,174	0,465	0,757	1,048	1,339	1,630	1,921	2,213	2,504	2,795
7	0,202	0,495	0,786	1,077	1,368	1,659	1,951	2,242	2,533	2,824
8	0,232	0,524	0,815	1,106	1,397	1,688	1,980	2,271	2,562	2,853
9	0,262	0,553	0,844	1,135	1,426	1,718	2,009	2,300	2,591	2,882
10	0,291	0,582	0,873	1,164	1,456	1,747	2,038	2,329	2,620	2,912

Bảng 2: Gỗ cỡ: $470 \times 70 \times 20$; 40 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,02032 \text{ m}^3$

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,026	0,289	0,552	0,815	0,079	1,342	1,605	1,868	2,131	2,395
2	0,052	0,315	0,579	0,842	1,105	1,368	1,631	1,895	2,158	2,421
3	0,078	0,342	0,605	0,868	1,131	1,394	1,658	1,921	2,184	2,447
4	0,105	0,368	0,631	0,894	1,158	1,421	1,681	1,947	2,210	2,474
5	0,131	0,391	0,658	0,921	1,181	1,447	1,710	1,974	2,237	2,500
6	0,157	0,421	0,684	0,947	1,210	1,473	1,737	2,000	2,263	2,526
7	0,184	0,447	0,710	0,973	1,237	1,500	1,763	2,026	2,283	2,553
8	0,210	0,473	0,736	1,000	1,263	1,526	1,789	2,052	2,309	2,579
9	0,236	0,500	0,763	1,026	1,289	1,552	1,816	2,079	2,316	2,605
10	0,263	0,526	0,789	1,052	1,316	1,573	1,842	2,105	2,368	2,632

Bảng 3: Gỗ cỡ: $120 \times 70 \times 20$; 40 thanh 1 bó; thể tích 1 bó $0,02352 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,023	0,258	0,493	0,729	0,964	1,199	1,434	1,669	1,905	2,140
2	0,047	0,282	0,517	0,752	0,987	1,223	1,458	1,693	1,928	2,163
3	0,070	0,305	0,540	0,776	1,011	1,246	1,481	1,716	1,952	2,187
4	0,094	0,329	0,564	0,799	1,034	1,270	1,505	1,740	1,975	2,210
5	0,117	0,352	0,588	0,823	1,058	1,293	1,528	1,764	1,999	2,234
6	0,141	0,376	0,611	0,846	1,081	1,317	1,552	1,787	2,022	2,257
7	0,164	0,399	0,635	0,870	1,105	1,340	1,575	1,811	2,046	2,281
8	0,198	0,423	0,658	0,893	1,128	1,364	1,599	1,834	2,069	2,304
9	0,211	0,446	0,682	0,917	1,152	1,387	1,622	1,858	2,093	2,328
10	0,235	0,470	0,705	0,940	1,176	1,411	1,646	1,881	2,116	2,352

Bảng 4: Gỗ cỡ: $372 \times 60 \times 21$; 50 thanh 1 bó; thể tích 1 bó $0,0222 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,022	0,244	0,466	0,688	0,910	1,132	1,354	1,576	1,798	2,020
2	0,044	0,266	0,488	0,710	0,932	1,154	1,376	1,598	1,820	2,042
3	0,066	0,288	0,510	0,732	0,954	1,176	1,398	1,620	1,842	2,064
4	0,088	0,310	0,532	0,754	0,976	1,198	1,420	1,642	1,864	2,086
5	0,111	0,333	0,555	0,777	0,999	1,221	1,443	1,665	1,887	2,109
6	0,133	0,355	0,577	0,799	1,021	1,243	1,465	1,687	1,909	2,131
7	0,155	0,377	0,599	0,821	1,043	1,265	1,487	1,709	1,931	2,153
8	0,177	0,399	0,621	0,843	1,065	1,287	1,509	1,731	1,953	2,175
9	0,199	0,421	0,643	0,865	1,087	1,309	1,231	1,753	1,975	2,197
10	0,222	0,444	0,666	0,888	1,110	1,332	1,554	1,776	1,998	2,220

Bảng 5: Gỗ cỡ : $320 \times 60 \times 20$; 50 thanh 1 bó; Thể tích 1 bó = $0,0192 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,019	0,211	0,403	0,595	0,787	0,979	1,171	1,363	1,555	1,747
2	0,038	0,230	0,422	0,614	0,806	0,998	1,190	1,382	1,574	1,766
3	0,057	0,249	0,441	0,633	0,825	1,017	1,209	1,401	1,593	1,785
4	0,076	0,268	0,460	0,652	0,844	1,036	1,228	1,420	1,612	1,804
5	0,096	0,288	0,480	0,672	0,866	1,056	1,248	1,440	1,632	1,824
6	0,115	0,307	0,499	0,691	0,883	1,075	1,267	1,459	1,651	1,843
7	0,134	0,326	0,518	0,710	0,902	1,094	1,286	1,478	1,670	1,862
8	0,153	0,345	0,537	0,729	0,921	1,113	1,305	1,497	1,689	1,881
9	0,172	0,364	0,556	0,748	0,940	1,132	1,324	1,516	1,708	1,900
10	0,192	0,384	0,576	0,768	0,960	1,152	1,344	1,536	1,728	1,920

Bảng 6: Gỗ cỡ : $270 \times 50 \times 20$; 70 thanh 1 bó; Thể tích 1 bó = $0,0189 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,018	0,207	0,396	0,585	0,777	0,963	1,152	1,341	1,530	1,719
2	0,037	0,226	0,415	0,604	0,793	0,982	1,171	1,360	1,549	1,738
3	0,056	0,245	0,434	0,625	0,812	1,001	1,190	1,379	1,568	1,757
4	0,075	0,264	0,453	0,642	0,831	1,020	1,209	1,398	1,587	1,776
5	0,094	0,283	0,472	0,661	0,850	1,039	1,228	1,417	1,606	1,795
6	0,113	0,302	0,491	0,680	0,869	1,068	1,247	1,436	1,625	1,814
7	0,132	0,321	0,510	0,699	0,888	1,077	1,266	1,455	1,644	1,833
8	0,151	0,340	0,529	0,718	0,907	1,096	1,285	1,474	1,662	1,852
9	0,170	0,359	0,548	0,737	0,926	1,115	1,304	1,493	1,682	1,871
10	0,189	0,378	0,567	0,756	0,945	1,134	1,323	1,512	1,701	1,890

Bảng 7: Gỗ cỡ: $220 \times 50 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,0154 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,015	0,169	0,323	0,477	0,631	0,785	0,939	1,093	1,247	1,401
2	0,030	0,181	0,338	0,492	0,646	0,800	0,954	1,108	1,262	1,416
3	0,046	0,200	0,354	0,508	0,662	0,816	0,970	1,124	1,278	1,432
4	0,061	0,215	0,369	0,523	0,677	0,831	0,985	1,139	1,293	1,447
5	0,077	0,231	0,385	0,536	0,693	0,847	1,001	1,155	1,309	1,463
6	0,092	0,246	0,400	0,554	0,708	0,862	1,016	1,170	1,324	1,478
7	0,107	0,261	0,415	0,569	0,723	0,877	1,031	1,185	1,339	1,493
8	0,123	0,277	0,431	0,585	0,739	0,893	1,047	1,201	1,355	1,509
9	0,138	0,292	0,446	0,600	0,754	0,908	1,062	1,216	1,370	1,521
10	0,154	0,308	0,462	0,616	0,770	0,924	1,078	1,232	1,386	1,510

Bảng 8: Gỗ cỡ: $170 \times 50 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,0119 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,011	0,130	0,219	0,368	0,487	0,606	0,725	0,844	0,963	1,082
2	0,023	0,142	0,261	0,380	0,499	0,618	0,737	0,856	0,975	1,094
3	0,034	0,154	0,273	0,392	0,511	0,630	0,749	0,868	0,987	1,106
4	0,047	0,166	0,285	0,401	0,523	0,642	0,761	0,880	0,999	1,118
5	0,059	0,178	0,297	0,416	0,535	0,654	0,773	0,892	1,011	1,130
6	0,071	0,190	0,309	0,428	0,547	0,666	0,785	0,904	1,023	1,142
7	0,083	0,202	0,321	0,440	0,559	0,678	0,797	0,916	1,035	1,154
8	0,095	0,214	0,333	0,452	0,571	0,690	0,809	0,928	1,047	1,166
9	0,107	0,226	0,345	0,464	0,583	0,702	0,821	0,940	1,059	1,178
10	0,119	0,238	0,357	0,476	0,595	0,714	0,833	0,952	1,071	1,190

VÁN SÀN CỖ NHỎ

Bảng 9: Gỗ cỡ: $520 \times 40 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,02912 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,029	0,320	0,611	0,902	1,193	1,485	1,776	2,067	2,358	2,649
2	0,058	0,349	0,640	0,931	1,223	1,514	1,805	2,096	2,387	2,679
3	0,087	0,378	0,669	0,960	1,252	1,543	1,834	2,125	2,416	2,708
4	0,116	0,407	0,698	0,989	1,281	1,572	1,863	2,154	2,446	2,737
5	0,145	0,436	0,728	1,019	1,310	1,601	1,892	2,184	2,475	2,766
6	0,174	0,465	0,757	1,046	1,339	1,630	1,921	2,213	2,504	2,795
7	0,203	0,495	0,786	1,077	1,368	1,659	1,951	2,242	2,533	2,821
8	0,232	0,524	0,815	1,106	1,397	1,688	1,980	2,271	2,562	2,853
9	0,262	0,553	0,844	1,136	1,426	1,718	2,009	2,299	2,591	2,882
10	0,291	0,582	0,873	1,164	1,456	1,747	2,038	2,329	2,620	2,912

Bảng 10: Gỗ cỡ: $470 \times 40 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,02632 \text{ m}^3$
mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,026	0,289	0,552	0,815	1,079	1,342	1,605	1,868	2,131	2,395
2	0,052	0,315	0,579	0,842	1,105	1,368	1,631	1,895	2,158	2,421
3	0,078	0,342	0,605	0,868	1,131	1,394	1,658	1,921	2,184	2,447
4	0,105	0,368	0,631	0,894	1,158	1,421	1,684	1,947	2,210	2,474
5	0,131	0,394	0,658	0,921	1,184	1,447	1,710	1,974	2,237	2,500
6	0,157	0,421	0,684	0,947	1,210	1,473	1,737	2,000	2,263	2,526
7	0,184	0,447	0,710	0,973	1,237	1,500	1,763	2,026	2,289	2,553
8	0,210	0,473	0,736	1,000	1,263	1,526	1,789	2,052	2,316	2,579
9	0,236	0,500	0,763	1,026	1,289	1,552	1,816	2,079	2,342	2,605
10	0,263	0,526	0,789	1,052	1,316	1,579	1,842	2,105	2,368	2,632

Bảng 11: Gỗ cỡ: $420 \times 40 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,02352 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,023	0,258	0,493	0,729	0,964	1,199	1,434	1,669	1,905	2,140
2	0,047	0,282	0,517	0,752	0,987	1,223	1,458	1,693	1,928	2,163
3	0,070	0,305	0,540	0,776	1,011	1,246	1,481	1,716	1,952	2,187
4	0,094	0,329	0,564	0,779	1,034	1,270	1,505	1,740	1,975	2,210
5	0,117	0,352	0,588	0,823	1,058	1,293	1,528	1,764	1,999	2,234
6	0,141	0,376	0,611	0,846	1,081	1,317	1,552	1,787	2,022	2,257
7	0,164	0,399	0,635	0,870	1,105	1,340	1,575	1,811	2,046	2,281
8	0,188	0,423	0,658	0,893	1,128	1,364	1,599	1,834	2,069	2,304
9	0,211	0,446	0,682	0,917	1,152	1,387	1,622	1,858	2,093	2,328
10	0,235	0,470	0,705	0,940	1,176	1,411	1,646	1,881	2,116	2,352

Bảng 12: Gỗ cỡ: $370 \times 40 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó = $0,02072 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,020	0,227	0,435	0,642	0,849	1,056	1,263	1,471	1,678	1,885
2	0,041	0,248	0,455	0,663	0,870	1,077	1,284	1,491	1,699	1,906
3	0,062	0,269	0,476	0,683	0,890	1,098	1,305	1,512	1,719	1,926
4	0,082	0,290	0,497	0,704	0,911	1,118	1,326	1,533	1,740	1,947
5	0,103	0,310	0,518	0,728	0,932	1,139	1,348	1,554	1,761	1,968
6	0,124	0,331	0,538	0,745	0,953	1,160	1,367	1,574	1,781	1,989
7	0,145	0,352	0,559	0,766	0,973	1,181	1,388	1,595	1,802	2,009
8	0,165	0,372	0,580	0,787	0,994	1,201	1,409	1,616	1,823	2,030
9	0,186	0,393	0,600	0,808	1,015	1,222	1,429	1,636	1,844	2,051
10	0,207	0,414	0,621	0,828	1,036	1,243	1,450	1,657	1,864	2,072

Bảng 13: Gỗ cỡ: $320 \times 40 \times 20$; 70 thanh 1 bó; thể tích 1 bó $0,01792\text{m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,017	0,197	0,376	0,555	0,734	0,913	1,093	1,272	1,451	1,630
2	0,035	0,215	0,394	0,573	0,752	0,931	1,111	1,290	1,469	1,648
3	0,053	0,232	0,412	0,591	0,770	0,949	1,128	1,308	1,487	1,666
4	0,071	0,250	0,430	0,609	0,788	0,967	1,146	1,326	1,505	1,684
5	0,089	0,268	0,448	0,627	0,806	0,985	1,164	1,344	1,523	1,702
6	0,107	0,286	0,465	0,645	0,821	1,003	1,182	1,361	1,541	1,720
7	0,125	0,304	0,483	0,663	0,842	1,021	1,200	1,379	1,559	1,738
8	0,143	0,322	0,501	0,680	0,860	1,039	1,218	1,397	1,576	1,756
9	0,161	0,340	0,519	0,698	0,878	1,057	1,236	1,415	1,594	1,774
10	0,179	0,358	0,537	0,716	0,896	1,075	1,254	1,433	1,602	1,792

Bảng 14: Gỗ cỡ: $270 \times 40 \times 20$; 80 thanh 1 bó; thể tích 1 bó $= 0,01728\text{m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,017	0,199	0,362	0,535	0,708	0,881	1,054	1,226	1,399	1,572
2	0,034	0,207	0,380	0,552	0,725	0,898	1,081	1,244	1,416	1,589
3	0,051	0,224	0,397	0,570	0,743	0,915	1,088	1,261	1,434	1,607
4	0,069	0,241	0,414	0,587	0,760	0,933	1,105	1,278	1,451	1,624
5	0,086	0,259	0,432	0,604	0,777	0,950	1,123	1,296	1,468	1,641
6	0,103	0,276	0,449	0,622	0,794	0,967	1,140	1,313	1,486	1,658
7	0,120	0,293	0,466	0,639	0,812	0,994	1,157	1,330	1,503	1,676
8	0,138	0,311	0,483	0,656	0,829	1,002	1,175	1,347	1,520	1,693
9	0,155	0,328	0,501	0,673	0,846	1,019	1,192	1,365	1,537	1,710
10	0,172	0,345	0,518	0,691	0,864	1,033	1,209	1,382	1,555	1,728

Bảng 15: Gỗ cỡ: $220 \times 40 \times 20$; 80 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,01408\text{m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,014	0,154	0,295	0,426	0,577	0,718	0,858	0,999	1,140	1,281
2	0,028	0,168	0,369	0,450	0,591	0,732	0,872	1,013	1,154	1,295
3	0,042	0,183	0,323	0,464	0,603	0,746	0,887	1,027	1,168	1,309
4	0,056	0,197	0,337	0,478	0,619	0,760	0,901	1,041	1,182	1,323
5	0,070	0,211	0,352	0,492	0,633	0,774	0,915	1,056	1,196	1,337
6	0,084	0,225	0,366	0,506	0,647	0,788	0,929	1,070	1,210	1,351
7	0,098	0,239	0,380	0,520	0,661	0,802	0,943	1,084	1,224	1,365
8	0,112	0,253	0,394	0,535	0,675	0,816	0,957	1,098	1,239	1,379
9	0,126	0,267	0,408	0,549	0,689	0,830	0,971	1,112	1,253	1,393
10	0,140	0,281	0,422	0,563	0,704	0,844	0,985	1,126	1,267	1,408

Bảng 16: Gỗ cỡ $170 \times 40 \times 20$; 80 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,01088\text{m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,010	0,119	0,226	0,337	0,446	0,554	0,663	0,772	0,881	0,990
2	0,021	0,130	0,239	0,348	0,456	0,565	0,674	0,783	0,892	1,000
3	0,032	0,141	0,250	0,359	0,467	0,576	0,686	0,794	0,903	1,011
4	0,043	0,152	0,261	0,369	0,478	0,587	0,696	0,805	0,913	1,022
5	0,054	0,163	0,272	0,380	0,489	0,598	0,702	0,816	0,924	1,033
6	0,065	0,174	0,282	0,391	0,500	0,606	0,718	0,826	0,935	1,044
7	0,076	0,184	0,293	0,402	0,511	0,620	0,728	0,837	0,946	1,053
8	0,087	0,195	0,304	0,413	0,522	0,631	0,739	0,848	0,957	1,066
9	0,097	0,206	0,315	0,424	0,533	0,641	0,750	0,859	0,968	1,077
10	0,108	0,217	0,326	0,435	0,544	0,652	0,761	0,870	0,979	1,088

Bảng 17: Gỗ cỡ: $520 \times 45 \times 20$; 60 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,02808 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,028	0,308	0,598	0,870	1,151	1,432	1,712	1,993	2,274	2,555
2	0,056	0,336	0,617	0,898	1,179	1,460	1,740	2,021	2,302	2,583
3	0,084	0,365	0,645	0,926	1,207	1,488	1,769	2,049	2,330	2,611
4	0,112	0,393	0,673	0,954	1,235	1,516	1,777	2,077	2,358	2,639
5	0,140	0,421	0,702	0,982	1,263	1,544	1,825	2,106	2,386	2,667
6	0,168	0,449	0,730	1,010	1,291	1,572	1,853	2,134	2,414	2,695
7	0,190	0,477	0,758	1,038	1,319	1,600	1,881	2,162	2,442	2,723
8	0,224	0,505	0,785	1,067	1,347	1,628	1,909	2,190	2,471	2,751
9	0,252	0,533	0,814	1,095	1,375	1,656	1,937	2,218	2,499	2,779
10	0,280	0,561	0,842	1,123	1,404	1,684	1,965	2,246	2,527	2,808

Bảng 18: Gỗ cỡ: $470 \times 45 \times 20$; 60 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,02538 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,025	0,279	0,532	0,786	1,040	1,294	1,548	1,801	2,055	2,300
2	0,050	0,301	0,558	0,812	1,065	1,319	1,573	1,827	2,081	2,334
3	0,076	0,329	0,583	0,837	1,091	1,345	1,598	1,852	2,106	2,360
4	0,101	0,355	0,609	0,862	1,116	1,370	1,624	1,878	2,131	2,385
5	0,126	0,380	0,634	0,888	1,142	1,395	1,649	1,903	2,157	2,411
6	0,152	0,406	0,659	0,915	1,167	1,421	1,675	1,928	2,182	2,436
7	0,177	0,431	0,685	0,938	1,192	1,445	1,700	1,954	2,208	2,461
8	0,203	0,458	0,710	0,961	1,218	1,472	1,725	1,979	2,233	2,487
9	0,228	0,482	0,733	0,989	1,243	1,497	1,751	2,005	2,258	2,512
10	0,253	0,507	0,761	1,015	1,269	1,522	1,776	2,030	2,284	2,538

Bảng 19: Gõ cỡ: $420 \times 15 \times 20$; 60 thanh 1 bó;
thể tích bó 1 = $0,02268 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,022	0,249	0,476	0,703	0,929	1,156	1,383	1,610	1,837	2,063
2	0,045	0,272	0,498	0,725	0,952	1,179	1,406	1,632	1,859	2,086
3	0,068	0,294	0,521	0,748	0,975	1,202	1,428	1,655	1,882	2,109
4	0,090	0,317	0,544	0,771	0,997	1,224	1,451	1,678	1,905	2,131
5	0,113	0,340	0,567	0,793	1,020	1,247	1,474	1,701	1,927	2,154
6	0,136	0,362	0,589	0,816	1,043	1,270	1,496	1,723	1,950	2,177
7	0,158	0,385	0,612	0,839	1,065	1,292	1,519	1,746	1,973	2,199
8	0,181	0,408	0,635	0,861	1,088	1,315	1,542	1,769	1,995	2,222
9	0,204	0,430	0,657	0,884	1,111	1,338	1,564	1,791	2,018	2,245
10	0,226	0,553	0,680	0,907	1,134	1,360	1,587	1,814	2,041	2,268

Bảng 20: Gõ cỡ: $370 \times 15 \times 20$; 60 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,01998 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,019	0,219	0,419	0,619	0,819	0,918	1,218	1,418	1,618	1,818
2	0,039	0,239	0,439	0,639	0,839	1,038	1,238	1,438	1,638	1,838
3	0,059	0,259	0,459	0,659	0,859	1,058	1,258	1,458	1,658	1,858
4	0,079	0,279	0,479	0,679	0,879	1,078	1,278	1,478	1,678	1,878
5	0,099	0,299	0,499	0,699	0,899	1,098	1,298	1,498	1,698	1,898
6	0,119	0,319	0,519	0,719	0,919	1,118	1,318	1,518	1,618	1,918
7	0,139	0,339	0,539	0,739	0,939	1,138	1,338	1,538	1,738	1,938
8	0,159	0,359	0,559	0,759	0,959	1,158	1,358	1,558	1,758	1,958
9	0,179	0,379	0,579	0,779	0,979	1,178	1,378	1,578	1,778	1,978
10	0,199	0,399	0,599	0,799	0,999	1,198	1,398	1,598	1,798	1,998

Bảng 21: Gỗ cỡ: $320 \times 45 \times 20$; 60 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,01728 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	6,017	0,190	0,362	0,535	0,708	0,881	1,054	1,226	1,399	1,572
2	0,034	0,207	0,380	0,552	0,725	0,898	1,071	1,244	1,416	1,589
3	0,051	0,224	0,397	0,570	0,743	0,915	1,088	1,261	1,434	1,607
4	0,069	0,241	0,414	0,587	0,760	0,933	1,105	1,278	1,451	1,624
5	0,086	0,259	0,432	0,604	0,777	0,950	1,125	1,296	1,468	1,641
6	0,103	0,276	0,449	0,622	0,794	0,967	1,140	1,313	1,486	1,658
7	0,120	0,293	0,466	0,639	0,812	0,984	1,157	1,330	1,503	1,676
8	0,138	0,311	0,483	0,656	0,829	1,002	1,175	1,347	1,520	1,693
9	0,155	0,328	0,501	0,673	0,846	1,019	1,192	1,365	1,537	1,710
10	0,172	0,343	0,518	0,691	0,864	1,036	1,209	1,382	1,554	1,728

Bảng 22: Gỗ cỡ: $270 \times 45 \times 20$; 70 thanh 1 bó;
thể tích của 1 bó = $0,01701 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,017	0,187	0,357	0,527	0,697	0,867	1,037	1,207	1,277	1,547
2	0,034	0,204	0,374	0,544	0,714	0,881	1,051	1,224	1,394	1,564
3	0,051	0,221	0,391	0,561	0,731	0,901	1,071	1,241	1,411	1,581
4	0,068	0,238	0,408	0,578	0,748	0,918	1,088	1,258	1,428	1,598
5	0,085	0,255	0,425	0,595	0,765	0,935	1,105	1,275	1,445	1,615
6	0,102	0,272	0,442	0,612	0,782	0,952	1,122	1,292	1,462	1,632
7	0,119	0,289	0,459	0,629	0,799	0,969	1,139	1,309	1,479	1,649
8	0,136	0,306	0,476	0,646	0,816	0,986	1,156	1,326	1,496	1,666
9	0,153	0,323	0,493	0,663	0,833	1,003	1,173	1,343	1,513	1,683
10	0,170	0,340	0,518	0,680	0,850	1,020	1,190	1,360	1,530	1,701

Bảng 23: Gỗ cỡ: $220 \times 45 \times 20$; 70 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,01386 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,013	0,152	0,291	0,429	0,568	0,706	0,845	0,984	1,122	1,261
2	0,027	0,166	0,304	0,443	0,582	0,728	0,859	0,997	1,136	1,275
3	0,041	0,180	0,318	0,457	0,595	0,734	0,873	1,011	1,150	1,288
4	0,055	0,194	0,332	0,471	0,609	0,748	0,887	1,025	1,164	1,302
5	0,059	0,207	0,346	0,485	0,623	0,762	0,900	1,039	1,178	1,316
6	0,088	0,221	0,360	0,498	0,637	0,776	0,914	1,053	1,191	1,330
7	0,097	0,235	0,374	0,512	0,651	0,790	0,928	1,067	1,205	1,344
8	0,110	0,249	0,388	0,526	0,665	0,803	0,942	1,081	1,219	1,358
9	0,124	0,263	0,401	0,540	0,679	0,817	0,956	1,094	1,233	1,372
10	0,138	0,277	0,415	0,554	0,693	0,831	0,970	1,108	1,247	1,386

Bảng 24: Gỗ cỡ: $170 \times 45 \times 20$; 70 thanh 1 bó;
thể tích 1 bó = $0,0107 \text{ m}^3$

mm

Số bó	0	10	20	30	40	50	60	70	80	90
1	0,010	0,117	0,221	0,322	0,439	0,549	0,653	0,760	0,867	0,974
2	0,021	0,128	0,235	0,342	0,449	0,556	0,664	0,771	0,878	0,985
3	0,032	0,139	0,246	0,353	0,460	0,567	0,674	0,781	0,888	0,996
4	0,042	0,149	0,257	0,364	0,471	0,578	0,685	0,792	0,899	1,006
5	0,053	0,160	0,267	0,374	0,481	0,589	0,696	0,803	0,910	1,017
6	0,064	0,171	0,278	0,385	0,492	0,600	0,706	0,813	0,921	1,028
7	0,074	0,182	0,289	0,396	0,503	0,610	0,717	0,824	0,931	1,038
8	0,085	0,192	0,299	0,401	0,514	0,621	0,728	0,835	0,942	1,049
9	0,096	0,203	0,310	0,417	0,524	0,631	0,738	0,846	0,953	1,060
10	0,107	0,214	0,321	0,428	0,535	0,642	0,749	0,856	0,963	1,071